



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 97 + 98

Ngày 01 tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 26-01-2024- | Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 4 |
| 16-02-2024- | Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND về ban hành Quy chế hoạt động Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 27 |
| 16-02-2024- | Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. | 42 |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 31-01-2024- Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. 60
- 01-02-2024- Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. 69

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 18-01-2024- Quyết định số 228/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp. 78
- 18-01-2024- Quyết định số 229/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. 87
- 18-01-2024- Quyết định số 230/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Dân tộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Dân tộc. 92

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

25-01-2024- Quyết định số 646/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Quận 8 hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2023.

96

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, cá nhân
trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư phương thức đối tác công tư
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm
2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Xây dựng ngày 16 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2021/QH ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ

quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 22/2022/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn một số nội dung trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao thuộc ngành giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 50/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư do Bộ Giao thông vận tải quản lý;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 14389/TTr-SKHĐT ngày 10 tháng 11 năm 2023 về Quyết định ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5427/BC-STP-VB ngày 02 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Quy hoạch - Kiến trúc, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa và Thể thao, Lao động, Thương binh và Xã hội; các Ban quản lý trực

thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến công tác quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gọi tắt là PPP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ áp dụng Quy định này đối với các bước lựa chọn nhà đầu tư, đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện hợp đồng dự án.

3. Quy định này không áp dụng đối với các dự án PPP thực hiện trên địa bàn thành phố Thủ Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 98/2023/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công tác quản lý, thực hiện dự án PPP trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn

1. Công tác phối hợp quản lý, thực hiện dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị do pháp luật quy định.

2. Việc lấy ý kiến trong quá trình giải quyết thủ tục đầu tư dự án được thực hiện

như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định rõ nội dung cần lấy ý kiến, gửi đầy đủ hồ sơ; nội dung lấy ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến, phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

b) Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời rõ ràng, cụ thể, nêu rõ chính kiến về từng vấn đề được lấy ý kiến và chịu trách nhiệm về nội dung có ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị; đảm bảo đúng thời gian quy định. Nếu cơ quan được lấy ý kiến trả lời không rõ hoặc không trả lời đúng tiến độ quy định, cơ quan lấy ý kiến tiếp tục thực hiện thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo. Cơ quan góp ý thẩm định chịu hoàn toàn trách nhiệm phát sinh (nếu có) trong việc trả lời không rõ ràng hoặc không trả lời đúng tiến độ quy định.

c) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định dự án, việc lấy ý kiến, phản hồi lấy ý kiến thực hiện theo kế hoạch thẩm định được duyệt.

3. Chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị tuân thủ đúng Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan trong thẩm quyền cho phép đến đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án (gồm cả cơ quan nhà nước và nhà đầu tư) để phục vụ tốt công tác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP.

Điều 4. Cơ quan chuyên môn, ban quản lý chuyên ngành về các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP trên địa bàn Thành phố

Các cơ quan chuyên môn, ban quản lý chuyên ngành đối với các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP được quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và điểm a khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 98/2023/QH15 được xác định như sau:

1. Cơ quan chuyên môn về các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP (gọi tắt là cơ quan chuyên môn PPP):

a) Sở Giao thông vận tải đối với dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải;

b) Sở Công Thương đối với dự án thuộc lĩnh vực lưới điện, nhà máy điện, trù nhà máy thủy điện và các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi;

d) Sở Xây dựng đối với dự án thuộc lĩnh vực cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải;

đ) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với dự án thuộc lĩnh vực xử lý chất thải;

e) Sở Y tế đối với dự án thuộc lĩnh vực y tế;

g) Sở Giáo dục và Đào tạo đối với dự án thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo;

h) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đối với dự án thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

i) Sở Thông tin và Truyền thông đối với dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng công nghệ thông tin;

k) Sở Văn hóa và Thể thao đối với dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao.

2. Ban quản lý chuyên ngành về các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP (gọi tắt là ban quản lý chuyên ngành PPP):

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông đối với dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: đường bộ; đường thủy nội địa; hàng hải; hàng không;

b) Ban Quản lý đường sắt đô thị đối với dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: đường sắt;

c) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đối với dự án thuộc lĩnh vực cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải;

d) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn đối với dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi;

đ) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp đối với dự án thuộc lĩnh vực: y tế; giáo dục - đào tạo; văn hóa, thể thao; hạ tầng công nghệ thông tin; năng lượng tái tạo; nhiệt điện than; nhiệt điện khí (bao gồm cả khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG); điện hạt nhân; lưới điện.

3. Trường hợp dự án liên quan đến lĩnh vực phụ trách, quản lý của từ 2 cơ quan trở lên quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định cơ quan chuyên môn PPP, ban quản lý chuyên ngành PPP.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CÔNG BỐ DỰ ÁN

Điều 5. Lập đề xuất, trình chấp thuận lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Đơn vị chuẩn bị dự án trong trường hợp dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập:

a) Dự án nhóm

A theo quy định của pháp luật về đầu tư công: Ủy ban nhân dân Thành phố giao cơ quan chuyên môn PPP theo lĩnh vực quản lý được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Quy định này là đơn vị chuẩn bị dự án.

b) Dự án nhóm B, C theo quy định của pháp luật về đầu tư công: Ủy ban nhân dân Thành phố giao ban quản lý chuyên ngành PPP theo lĩnh vực quản lý được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định này là đơn vị chuẩn bị dự án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tiếp nhận văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất hoặc đề nghị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án từ các cơ quan được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận đề xuất lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP của các Sở, ban ngành hoặc nhà đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư tổ chức lấy ý kiến các cơ quan có liên quan.

b) Các cơ quan được lấy ý kiến bao gồm:

- Cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý có ý kiến về sự

thiết đầu tư; sự phù hợp với quy hoạch phát triển ngành; sự phù hợp lĩnh vực và quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu; các yếu tố đầu vào đầu ra của dự án PPP; không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án; có lợi thế so với hình thức đầu tư khác;

- Sở Tài chính có ý kiến về khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước;

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc có ý kiến về sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

- Ban Quản lý đầu tư và xây dựng khu đô thị mới Nam Thành phố, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Tây Bắc, Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Thủ Thiêm, Ban quản lý khu công nghệ cao, Ban Quản lý khu nông nghiệp công nghệ cao, Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp có ý kiến đối với các dự án thuộc khu vực mình quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư (kèm theo đầy đủ hồ sơ). Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét chấp thuận hoặc không chấp thuận giao lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP.

Điều 6. Lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Đối với các dự án do Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan có thẩm quyền và do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án thực hiện lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án do Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức lập:

Ủy ban nhân dân Thành phố giao đơn vị chuẩn bị dự án quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị dự án.

Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có trách nhiệm lập, hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện công tác phối hợp với các cơ quan

Trung ương trong quá trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và quyết định chủ trương đầu tư (công tác xây dựng Kế hoạch thẩm định, góp ý thẩm định hồ sơ dự án và các nội dung khác).

b) Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất:

Cơ quan chuyên môn PPP theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Quy định này chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện công tác phối hợp với các cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan trong quá trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân Thành phố, việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thực hiện như sau:

a) Đối với các dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở ngành trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định cấp cơ sở để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

b) Đối với các dự án nhóm B, C theo quy định của pháp luật về đầu tư công, cơ quan chuyên môn PPP theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Quy định này chủ trì thẩm định.

3. Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tương ứng với các nội dung thẩm định theo Mẫu số 02 (Mẫu thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, bao gồm các nội dung sau:

a) Đánh giá về hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

b) Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Điều 14 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

- Sự cần thiết phải đầu tư dự án: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

- Sự phù hợp về lĩnh vực đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị quyết số 98/2023/QH15: Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý;

- Sự không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án: cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý, Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Lợi thế so với các hình thức đầu tư khác: cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính;

- Khả năng bố trí vốn nhà nước: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý.

c) Sự phù hợp với căn cứ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

- Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

- Sự phù hợp của dự án với quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

- Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có): cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

d) Hiệu quả đầu tư của dự án:

- Đánh giá sự phù hợp của phương án sơ bộ về kỹ thuật, công nghệ: cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý, Sở Khoa học và Công nghệ;

- Đánh giá đề xuất phân chia thành các dự án thành phần: Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý, Sở Tài chính;

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội, tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án (BCR): Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý;

- Sự phù hợp của phần thuyết minh về tác động của dự án đối với môi trường, xã hội và các nội dung khác: Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý.

đ) Khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư:

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, trong đó bao gồm chi phí trong suốt vòng đời dự án (gồm tổng mức đầu tư, chi phí khai thác, vận hành), doanh thu, các thông số đầu vào khác; các chỉ tiêu tài chính và sơ bộ phương án tài chính của dự án: Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý;

- Đánh giá sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý.

e) Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (đối với dự án có áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu): Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý;

g) Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP trên cơ sở xem xét các yếu tố: nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư; thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án; tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng dịch vụ của dự án: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

h) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước:

- Đối với dự án có sử dụng vốn đầu tư công: Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Đối với dự án sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên để thanh toán cho doanh nghiệp dự án: Sở Tài chính;

- Đối với dự án sử dụng nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án: Sở

Tài chính, đơn vị có nguồn thu;

- Đối với dự án sử dụng giá trị tài sản công làm phần Nhà nước tham gia: Cơ quan được giao chủ trì thẩm định tổng hợp giá trị tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan để tham gia dự án PPP.

i) Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý;

k) Một số nội dung khác (đánh giá mục tiêu, quy mô, địa điểm, nhu cầu sử dụng đất, thời gian thực hiện,...): cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

4. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định thuộc các cơ quan trên có trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cử thành viên tham gia theo các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với các thành viên Hội đồng thẩm định không thuộc các cơ quan được nêu tại khoản 3 Điều này, chức năng nhiệm vụ thẩm định căn cứ theo Kế hoạch thẩm định được phê duyệt.

Điều 7. Công bố dự án PPP

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có quyết định chủ trương đầu tư dự án, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có), quyết định đầu tư dự án, quyết định điều chỉnh dự án (nếu có), Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức công bố thông tin dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Điều 8. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP

1. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư dự án, đơn vị chuẩn bị dự án quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này và nhà đầu tư tiến hành lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thực hiện tương tự

quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định này.

2. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, sau khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chuyên môn PPP theo lĩnh vực quản lý quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Quy định này chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản thỏa thuận giữa Ủy ban nhân dân Thành phố và nhà đầu tư về việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

3. Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tương ứng với các nội dung thẩm định theo Mẫu số 02 (Mẫu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi) Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, bao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp.

b) Sự cần thiết đầu tư dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

c) Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án: Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức;

d) Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể đối với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

đ) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác: Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý;

e) Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

g) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật:

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật (xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ

thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính thực tiễn của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật): Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục): Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính;

- Thiết kế cơ sở đối với dự án có cấu phần xây dựng:

+ Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thẩm định đối với các công trình thuộc lĩnh vực giao thông;

+ Sở Xây dựng chịu trách nhiệm thẩm định đối với các công trình thuộc lĩnh vực: cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải; cơ sở khám chữa bệnh, y tế dự phòng, kiểm nghiệm; văn hóa, thể thao;

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thẩm định đối với các công trình thuộc lĩnh vực thủy lợi;

+ Sở Công Thương chịu trách nhiệm thẩm định đối với các công trình thuộc lĩnh vực: năng lượng tái tạo, nhiệt điện than, nhiệt điện khí (bao gồm cả khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG), điện hạt nhân, lưới điện, trừ các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực.

- Thiết kế cơ sở đối với dự án không có cấu phần xây dựng: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

- Các yếu tố đầu ra của dự án: cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án;

h) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án:

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và

Đầu tư;

- Tác động của dự án đối với môi trường: Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Tác động của dự án đối với xã hội: cơ quan chuyên môn PPP đối với dự án thuộc lĩnh vực quản lý, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức theo địa bàn quản lý;

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Bộ Tư lệnh Thành phố, Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Công an Thành phố;

i) Tính khả thi về mặt tài chính:

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; Tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án: Sở Tài chính;

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư;

+ Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư: Sở Tài chính;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước: Sở Tài chính.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư;

k) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án: Sở Kế hoạch và Đầu tư;

l) Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới): Sở Kế hoạch và Đầu tư.

m) Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án:

cơ quan chủ trì thẩm định xác định đơn vị tham gia thẩm định theo lĩnh vực và yêu cầu của dự án.

4. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định thuộc các cơ quan trên có trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cử thành viên tham gia theo các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với các thành viên Hội đồng thẩm định không thuộc các cơ quan được nêu tại khoản 3 Điều này, chức năng nhiệm vụ thẩm định căn cứ theo Kế hoạch thẩm định được phê duyệt.

Điều 9. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư

1. Căn cứ tình hình chuẩn bị dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố giao Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (ITPC) đăng tải thông báo khảo sát bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố; bằng tiếng Việt đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

2. Nhà đầu tư quan tâm đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc liên hệ ITPC để được hướng dẫn.

Trong trường hợp cần thiết ITPC đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức hội nghị giới thiệu, trao đổi với các nhà đầu tư về các nội dung liên quan đến dự án trong thời hạn đăng ký quan tâm thực hiện dự án.

3. Hết thời hạn đăng ký quan tâm thực hiện dự án, ITPC tổng hợp, báo cáo Kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

Chương IV

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ, ĐÀM PHÁN, HOÀN THIỆN VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 10. Nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đơn vị được Ủy ban nhân dân Thành phố giao làm Bên mời thầu có trách

nhiệm tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và các nhiệm vụ khác của Bên mời thầu theo quy định của pháp luật PPP và pháp luật khác có liên quan; thực hiện công bố các thông tin theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong đó:

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông thực hiện trách nhiệm của Bên mời thầu đối với dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: đường bộ; đường thủy nội địa; hàng hải; hàng không;

b) Ban Quản lý đường sắt đô thị thực hiện trách nhiệm của Bên mời thầu đối với dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: đường sắt;

c) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị thực hiện trách nhiệm của Bên mời thầu đối với dự án thuộc lĩnh vực cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải;

d) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện trách nhiệm của Bên mời thầu đối với dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi;

đ) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp thực hiện trách nhiệm của Bên mời thầu đối với dự án thuộc lĩnh vực: y tế; giáo dục - đào tạo; văn hóa, thể thao; hạ tầng công nghệ thông tin; năng lượng tái tạo; nhiệt điện than; nhiệt điện khí (bao gồm cả khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG); điện hạt nhân; lưới điện.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền cho Bên mời thầu phê duyệt các nội dung sau trong vòng 60 tháng kể từ ngày Quy định này có hiệu lực:

a) Hồ sơ mời sơ tuyển theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 38 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

b) Kết quả sơ tuyển theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

c) Hồ sơ mời đàm phán theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 43 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

d) Danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt các nội dung sau:

a) Hồ sơ mời thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 49 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

Điều 11. Đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng dự án

1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, Bên mời thầu chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn PPP tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Quy định này và các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành đàm phán, hoàn thiện dự thảo hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 64 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền cơ quan chuyên môn PPP quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này theo từng lĩnh vực làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố trong vòng 60 tháng kể từ ngày Quy định này có hiệu lực.

3. Trường hợp dự án liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của từ 2 cơ quan chuyên môn PPP trở lên, Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc ủy quyền cho một cơ quan ký kết hợp đồng dự án.

4. Cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tại khoản 2, khoản 3 Điều này có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

Chương V

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 12. Tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp

dự án tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của Thành phố; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan Trung ương, cơ quan khác, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan này.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức thực hiện chức năng nhiệm vụ của chính quyền địa phương theo quy định pháp luật về đất đai để tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư đối với các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án trên địa bàn.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các cơ quan liên quan trong công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định tại hợp đồng dự án và quy định pháp luật; kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư báo cáo cấp có thẩm quyền để giải quyết kịp thời những nội dung liên quan theo quy định tại pháp luật về đất đai.

Điều 13. Điều chỉnh chủ trương, điều chỉnh dự án PPP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 14. Dừng, chấm dứt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án trước khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối với dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng không thực hiện, phải dừng, chấm dứt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hoặc thực hiện chuyển đổi phương thức đầu tư (trước khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư) thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan chủ trì thẩm định trước đó tiếp tục chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

b) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định thì Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

2. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định thành

lập Nhóm Công tác liên ngành thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này hoặc khoản 1 Điều này. Nhóm Công tác liên ngành không thực hiện chức năng, nhiệm vụ chuyên môn thay cho các Sở ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 15. Chấm dứt Hợp đồng dự án

Cơ quan ký kết hợp đồng dự án chịu trách nhiệm:

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng dự án PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân Thành phố khi phát hiện có hành vi vi phạm hợp đồng hoặc quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn:

a) Trường hợp nhận thấy có căn cứ chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, trong đó nêu rõ nguyên nhân, điều kiện, quyền và nghĩa vụ đã thực hiện, quyền và nghĩa vụ chưa thực hiện, phương án xử lý đối với việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; xem xét, chấp thuận phương án xử lý tài chính, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Tổ chức thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

Điều 16. Giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung được phê duyệt và hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP;

b) Kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện dự án PPP; bao gồm huy động, sử dụng vốn đầu tư của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Khoản 4 Điều 23 Nghị định 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm

2021.

c) Tổ chức thực hiện đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án PPP theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các dự án trên địa bàn Thành phố.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

Việc chuyển tiếp các dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 101 Luật Đầu tư theo phương thức Hợp tác công tư, Điều 91 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Các cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân Thành phố giao, ủy quyền giải quyết các công việc hoặc ký kết hợp đồng các dự án PPP trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các văn bản đã giao, ủy quyền hoặc tiếp tục thực hiện vai trò của bên ký kết hợp đồng, trừ khi quy định pháp luật hiện hành có quy định khác.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu gặp khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan thông tin, báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Quy định này, làm đầu mối tập hợp các khó khăn, vướng mắc và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết.

4. Các nhiệm vụ, quyền hạn không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật chuyên

ngành.

5. Khi các quy định được viện dẫn để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Quy chế hoạt động Công thông tin điện tử
của cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của
Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan
nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của
Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của
Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí
của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và các biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 63/TTr-VP ngày 04 tháng 01 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7257/BC-STP ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Hoạt động Công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về hoạt động Công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là *Công TTĐT trên địa bàn Thành phố*), gồm:

- Công thông tin điện tử Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là *Công TTĐT Thành phố*).
- Công thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện và Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn thuộc Thành phố là thành phần của Công TTĐT Thành phố (gọi tắt là *Công thành phần*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố.
- Các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin trên Công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.
- Cơ quan, tổ chức khác tự nguyện áp dụng các quy định của Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Công thông tin điện tử (gọi tắt là *Công TTĐT*): là điểm truy cập duy nhất của cơ quan trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.
- Trang thông tin điện tử (gọi tắt là *Trang TTĐT*): hệ thống thông tin dùng để thiết lập một hoặc nhiều trang thông tin được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp và sử dụng thông tin trên môi trường mạng.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Cổng TTĐT trên địa bàn Thành phố

1. Cổng TTĐT trên địa bàn Thành phố là kênh cung cấp thông tin thống nhất, tập trung của cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố trên môi trường mạng.

2. Cổng TTĐT Thành phố là kênh thông tin điện tử, truyền thông đa phương tiện cung cấp thông tin chính thống, tập trung của Thành phố Hồ Chí Minh trên môi trường mạng; các thông tin liên quan đến cơ chế, chính sách, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, quốc phòng, an ninh.

a) Đầu mối cung cấp thông tin chỉ đạo, điều hành của Thành phố trên môi trường mạng; tích hợp thông tin với Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.

b) Đầu mối cập nhật thông tin, hoạt động của Ủy ban nhân dân Thành phố theo các quy định hiện hành để cung cấp kịp thời, chính xác thông tin chính thống cho các cơ quan báo chí trên địa bàn Thành phố định kỳ hàng tháng.

c) Kết nối, tích hợp với các kênh cung cấp thông tin khác của Thành phố để bảo đảm việc cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu đồng bộ, thống nhất và đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Các kênh cung cấp thông tin khác của Thành phố gồm: Cổng dữ liệu Thành phố Hồ Chí Minh; Công báo Thành phố Hồ Chí Minh; Thư điện tử Thành phố Hồ Chí Minh; Mạng xã hội do Ủy ban nhân dân Thành phố cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật; Tổng đài điện thoại; Ứng dụng trên thiết bị di động do Ủy ban nhân dân Thành phố cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng.

d) Kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công Thành phố cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Thành phố cho các tổ chức, cá nhân.

3. Cổng TTĐT Thành phố cung cấp các chức năng tương tác và công khai toàn bộ các thông tin tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật:

a) Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến gồm: cung cấp chức năng cho phép tổ chức, cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tuyến, trả lời các câu hỏi, tiếp thu ý kiến góp ý, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả xử lý kiến nghị trực tuyến.

b) Chức năng tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Chức năng đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

d) Hỗ trợ tính năng mạng xã hội.

4. Công thành phần là kênh thông tin điện tử, truyền thông đa phương tiện và cung cấp thông tin thống nhất, tập trung trên môi trường mạng của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và là thành phần, được tích hợp vào Công TTĐT Thành phố. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của công thông tin điện tử cơ quan nhà nước được quy định tại Điều 4, Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 5. Cấu trúc Công TTĐT trên địa bàn Thành phố

1. Công TTĐT Thành phố và các Công thành phần được xây dựng tập trung, thống nhất để thực hiện chức năng nhiệm vụ theo Điều 4 của Quy chế này. Đồng thời, phải đồng bộ với kiến trúc chính quyền điện tử của Thành phố.

2. Tên miền truy cập Công TTĐT trên địa bàn Thành phố sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ nguyên tắc sau:

a) Công TTĐT Thành phố sử dụng tên miền cấp 3 với 2 phiên bản:

Phiên bản tiếng Việt: **hochiminhcity.gov.vn**

Phiên bản tiếng Anh: **hochiminhcity.gov.vn/en**

b) Công TTĐT của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: **tencoquan.hochiminhcity.gov.vn**. Trong đó, **tencoquan** là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

c) Công TTĐT của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: **tenquanhuyen.hochiminhcity.gov.vn**. Trong đó, **tenquanhuyen** là tên đầy đủ của thành phố Thủ Đức, quận, huyện bằng tiếng Việt không dấu.

d) Công TTĐT của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn sử dụng tên miền cấp 5 có dạng: **tenphuongxa.tenquanhuyen.hochiminhcity.gov.vn**. Trong đó, **tenphuongxa** là tên đầy đủ của phường, xã, thị trấn bằng tiếng Việt không dấu.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động Công TTĐT trên địa bàn Thành phố

1. Cơ quan chủ quản Công TTĐT (*gọi tắt là cơ quan chủ quản*): cơ quan chịu trách nhiệm pháp lý liên quan đến việc thành lập, cơ cấu tổ chức hoạt động của Công TTĐT.

a) Đối với Công TTĐT Thành phố: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan chủ quản.

b) Đối với các Công thành phần: Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố là cơ quan chủ quản.

2. Cơ quan quản lý Công TTĐT (*gọi tắt là cơ quan quản lý*): được cơ quan chủ quản giao trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động chung của Công TTĐT.

a) Đối với Công TTĐT Thành phố: Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan quản lý Công TTĐT Thành phố.

b) Đối với các Công thành phần: Thủ trưởng các cơ quan chủ quản phân công và quyết định giao cho đơn vị, bộ phận trực thuộc quản lý Công TTĐT đơn vị.

3. Đơn vị quản trị, vận hành và duy trì hoạt động Công TTĐT (*gọi tắt là đơn vị vận hành*): được cơ quan quản lý giao trách nhiệm quản trị, vận hành và duy trì hoạt động của Công TTĐT.

a) Đối với Công TTĐT Thành phố: Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân công và quyết định giao nhiệm vụ cho đơn vị, bộ phận trực thuộc chịu trách nhiệm vận hành và duy trì hoạt động thường xuyên Công TTĐT Thành phố.

b) Đối với các Công thành phần: Thủ trưởng các cơ quan chủ quản phân công và quyết định giao nhiệm vụ cho đơn vị, bộ phận trực thuộc chịu trách nhiệm vận hành và duy trì hoạt động thường xuyên Công TTĐT.

4. Ban Biên tập Công TTĐT (*gọi tắt là Ban Biên tập*): bộ phận giúp việc cho Thủ trưởng cơ quan chủ quản trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và chịu trách nhiệm về nội dung để đảm bảo hoạt động của Công TTĐT.

a) Đối với Công TTĐT Thành phố: Ban Biên tập sẽ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập để thực hiện chức năng tổ chức thu thập, biên tập và cung cấp thông tin, dịch vụ cho Công TTĐT Thành phố.

b) Đối với Công thành phần: Ban Biên tập do Thủ trưởng cơ quan chủ quản thành lập để thực hiện chức năng tổ chức thu thập, biên tập và cung cấp thông tin, dịch vụ cho Công thành phần của đơn vị theo quy định.

5. Các hoạt động đầu tư phát triển, nâng cấp kỹ thuật, công nghệ, mở rộng quy mô của Công TTĐT phải đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với kiến trúc chính quyền điện tử Thành phố, đồng bộ với chủ trương quy hoạch và phát triển Công TTĐT trên địa bàn Thành phố và thông qua Thủ trưởng cơ quan chủ quản phê duyệt.

6. Hoạt động của Công TTĐT trên địa bàn Thành phố phải tuân thủ các quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định quản lý thông tin điện tử trên môi trường mạng.

7. Việc khai thác, sử dụng Công TTĐT trên địa bàn Thành phố phải tuân thủ các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng thông tin điện tử trên môi trường mạng; được thực hiện các dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật và phù hợp với vị trí, chức năng của Công TTĐT trên địa bàn Thành phố.

Chương II

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 7. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản về toàn bộ hoạt động của Công TTĐT.

2. Tham mưu với cơ quan chủ quản về phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động hằng năm, 05 năm; kế hoạch đầu tư phát triển nâng cấp kỹ thuật, công nghệ, nội dung, hình thức, mở rộng quy mô cho Công TTĐT.

3. Quyết định giao nhiệm vụ cho đơn vị trực thuộc phụ trách quản trị, vận hành và duy trì hoạt động Công TTĐT.

4. Tham mưu với cơ quan chủ quản ban hành các văn bản liên quan công tác chỉ đạo, quản lý, vận hành, khai thác của Công TTĐT, gồm: thành lập Ban Biên tập, quy định về thực hiện chế độ nhuận bút, thù lao và các văn bản khác liên quan.

5. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc hoạt động của đơn vị vận hành trong việc triển khai và tổ chức các nhiệm vụ của Công TTĐT.

6. Chỉ đạo thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, giám sát hoạt động đảm bảo Công TTĐT hoạt động liên tục 24/24.

7. Chủ trì thống kê, tổng hợp báo cáo và thực hiện tổng kết hằng năm về hoạt động của Công TTĐT.

Điều 8. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị vận hành

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý các vấn đề liên quan đến hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ, an toàn an ninh thông tin của Công TTĐT.

2. Trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Công TTĐT; duy trì và vận hành Công TTĐT đảm bảo hoạt động an toàn và ổn định.

3. Quản trị nội dung, xử lý và cập nhật thông tin trên các kênh thông tin, chuyên mục, chuyên đề của Công TTĐT sau khi Ban Biên tập phê duyệt.

4. Phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc xây dựng, quản lý và cung cấp các dịch vụ hành chính công thuộc trách nhiệm của các đơn vị qua Công TTĐT.

5. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các buổi truyền hình trực tiếp, các hội nghị, các buổi chất vấn, phòng vấn, đối thoại trực tuyến trên kênh trao đổi thông tin của Công TTĐT theo quy định pháp luật.

6. Lựa chọn công nghệ và triển khai các giải pháp đảm bảo hạ tầng kỹ thuật cho Công TTĐT.

7. Thực hiện phân quyền, cấp quyền quản lý, vận hành, khai thác cho các cá nhân tham gia vào hoạt động của Công TTĐT theo quy chế, quy định phân công nhiệm vụ cụ thể.

8. Phải đảm bảo bí mật đối với danh sách tài khoản đã thực hiện phân quyền cho các cơ quan, đơn vị.

9. Trong trường hợp cần thiết có thể tạm ngừng cung cấp dịch vụ hoặc thu hồi quyền truy cập của người sử dụng trước và báo cáo cơ quan quản lý để xử lý.

10. Quản lý toàn bộ trang thiết bị kỹ thuật, vật tư, tài sản của Công TTĐT.

11. Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện sao lưu định kỳ, lưu trữ, bảo quản nội dung thông tin, tư liệu theo quy định của công tác lưu trữ nhà nước; bảo đảm bí mật, an toàn mạng, an ninh hệ thống cho Công TTĐT.

12. Thực hiện chế độ nhuận bút, thù lao cho các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin lên Công TTĐT theo quy định.

13. Xây dựng và đề xuất với cơ quan quản lý kế hoạch, dự toán kinh phí duy trì và phát triển định kỳ, đột xuất theo sự phát triển của khoa học công nghệ và phù hợp với nhu cầu hoạt động của Công TTĐT.

14. Báo cáo định kỳ, đột xuất về các hoạt động liên quan đến công tác vận hành, duy trì hoạt động của Công TTĐT và đề xuất giải pháp khắc phục kịp thời.

Điều 9. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Biên tập

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản các vấn đề liên quan đến nội dung hoạt động của Công TTĐT.

2. Quyết định nội dung thông tin; tổ chức thu thập, xử lý, biên tập, kiểm duyệt và chịu trách nhiệm về thông tin trên Công TTĐT.

3. Tham mưu cho cơ quan chủ quản ban hành các quy định, quy chế hoạt động của Ban Biên tập; quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong hoạt động cung cấp thông tin, tài liệu (trừ tài liệu chứa nội dung bí mật nhà nước hoặc không được phổ biến) phục vụ công tác biên tập nội dung Công TTĐT.

4. Định kỳ 3 tháng một lần tổ chức họp báo để cung cấp thông tin định kỳ cho báo chí.

5. Được cử biên tập viên, cộng tác viên dự và đưa tin các cuộc họp, hội nghị, hoạt động hoặc các chuyến công tác trong và ngoài Thành phố của lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoặc các bộ phận thuộc cơ quan, đơn vị.

6. Kịp thời tham mưu cho cơ quan chủ quản kiện toàn Ban Biên tập khi có sự thay đổi về nhân sự.

7. Thiết lập cơ chế và hệ thống biên tập viên, cộng tác viên chuyên trách và kiêm nhiệm phục vụ hoạt động của Công TTĐT.

8. Báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu về các hoạt động cung cấp thông tin của Công TTĐT với cơ quan chủ quản và kiến nghị các vấn đề cần thiết nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Công TTĐT.

Chương III

CUNG CẤP THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 10. Nội dung thông tin

Nội dung thông tin cung cấp trên Công TTĐT trên địa bàn Thành phố đáp ứng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Điều 11. Định dạng thông tin

1. Thông tin đăng tải trên Cổng TTĐT Thành phố được định dạng theo các chuẩn thông dụng quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Các thông tin dạng văn bản, bảng tính, trình diễn sử dụng phông chữ Unicode theo chuẩn TCVN 6909:2001.

Điều 12. Thời hạn cung cấp, xử lý và lưu trữ thông tin

1. Thời hạn cung cấp và xử lý thông tin:

a) Đối với thông tin giới thiệu; tin tức, sự kiện; thông tin chỉ đạo, điều hành; thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền: phải cập nhật thường xuyên, tức thời.

b) Đối với thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ chính thức được ban hành.

c) Đối với văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo: thời gian cập nhật không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành.

d) Đối với những thông tin về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển; về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: thời gian cập nhật không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi chiến lược, quy hoạch hoặc dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu được phê duyệt.

đ) Đối với chuyên mục Trao đổi - Hỏi đáp trực tuyến: Ban Biên tập có trách nhiệm tiếp nhận câu hỏi, phân loại câu hỏi và chuyển đến các đơn vị liên quan để trả lời trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi. Trường hợp câu hỏi không liên quan đến phạm vi, lĩnh vực hoạt động của cơ quan thì phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân trong ngày làm việc.

Chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi, cơ quan nhà nước có trách nhiệm trả lời kết quả hoặc thông báo quá trình xử lý trong đó nói rõ thời hạn trả lời đến tổ chức, cá nhân trực tiếp trên Cổng TTĐT.

e) Đối với thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu.

g) Đối với thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố.

h) Đối với các mục thông tin tiếng nước ngoài: phải được thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi.

2. Lưu trữ thông tin.

Việc lưu trữ thông tin của Cổng TTĐT trên địa bàn Thành phố phải theo quy định của Nhà nước về lưu trữ văn bản, hồ sơ điện tử.

Điều 13. Nguyên tắc cung cấp và sử dụng thông tin

1. Cung cấp thông tin

a) Phải đúng với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

b) Phải tuân theo các quy định của Luật Tiếp cận thông tin, Luật Công nghệ thông tin, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Báo chí, Luật Sở hữu trí tuệ,...

c) Phải trung thực, chính xác, khách quan, kịp thời và đúng với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

d) Phải là thông tin chính thống, không trích dẫn hoặc sử dụng thông tin từ các nguồn cung cấp thông tin khác trên mạng (*Trang tin điện tử, báo điện tử, mạng xã hội,...*).

đ) Thông tin phải được cập nhật kịp thời sau khi có sự thay đổi.

e) Việc cung cấp thông tin về văn bản quy phạm pháp luật phải tuân thủ các quy định của pháp luật và bảo đảm đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật hoặc Công báo Chính phủ.

g) Mọi thông tin cung cấp trên Cổng TTĐT phải thông qua quy trình kiểm duyệt của Ban Biên tập.

2. Sử dụng thông tin

a) Khi trích dẫn nguyên văn, chính xác thông tin trên Cổng TTĐT phải ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

b) Việc sử dụng thông tin trên Cổng TTĐT dưới hình thức mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân theo quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

Điều 14. Hình thức cung cấp thông tin

1. Đối với các cơ quan, đơn vị là thành phần của Cổng TTĐT: Căn cứ vào quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong cung cấp thông tin, đơn vị vận hành thực hiện phân quyền, cấp tài khoản cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện đăng tải thông tin trực tiếp trên hệ thống cơ sở dữ liệu Cổng TTĐT hoặc đăng tải gián tiếp thông qua việc liên kết đến nội dung các trang thông tin điện tử thành phần.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân: Thực hiện cung cấp thông tin cho Cổng TTĐT thông qua Ban Biên tập. Hình thức cung cấp và tiếp nhận thông tin sẽ được thông báo chi tiết trên Cổng TTĐT.

Chương IV
ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
Mục 1
ĐẢM BẢO NGUỒN NHÂN LỰC

Điều 15. Ban Biên tập

1. Cơ quan quản lý có trách nhiệm tham mưu cho cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập Ban Biên tập đảm bảo đủ nhân lực và năng lực để tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin, bảo đảm hoạt động của Công TTĐT theo các quy định hiện hành.

2. Quy mô và thành phần của Ban Biên tập do Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định căn cứ trên tình hình thực tế, gồm có: Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Trong đó, Lãnh đạo Ban Biên tập có thể làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chế độ làm việc của các thành viên do Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định.

Điều 16. Phóng viên, cộng tác viên

Đội ngũ phóng viên, cộng tác viên là cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước; phóng viên, biên tập viên của các cơ quan báo chí.

Điều 17. Bồi dưỡng nguồn nhân lực

1. Ban Biên tập phải được bồi dưỡng về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ hằng năm, chương trình đào tạo phù hợp với lĩnh vực đảm nhiệm để bảo đảm phục vụ hoạt động Công TTĐT theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kinh phí chi cho công tác bồi dưỡng cán bộ thực hiện cung cấp thông tin được bố trí hằng năm trong dự toán ngân sách của cơ quan để bồi dưỡng cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý.

Mục 2
ĐẢM BẢO HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 18. Bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Công TTĐT trên địa bàn Thành phố phải đảm bảo chỉ tiêu đo lường về việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn.

2. Các Công thành phần phải đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn chung của Thành phố để đảm bảo là thành phần của Công TTĐT Thành phố.

Điều 19. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật

Công TTĐT phải được trang bị đầy đủ hạ tầng trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin trên Công TTĐT, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng công nghệ hiện có, ứng dụng các công nghệ hiện đại.

Điều 20. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng

1. Bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cho Cổng TTĐT theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin, an ninh mạng.

2. Có giải pháp hiệu quả chống lại các tấn công gây mất an toàn thông tin mạng xảy ra trên Cổng TTĐT.

3. Có phương án dự phòng khắc phục sự cố bảo đảm Cổng TTĐT hoạt động liên tục ở mức tối đa.

Điều 21. Bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp Cổng TTĐT

1. Phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng để bảo đảm Cổng TTĐT hoạt động tin cậy, liên tục.

2. Hằng năm, Cổng TTĐT và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan nhà nước phải được rà soát, có phương án nâng cấp, chỉnh sửa đáp ứng nhu cầu thực tế.

**Mục 3
ĐẢM BẢO KINH PHÍ****Điều 22. Kinh phí duy trì và phát triển**

1. Nguồn kinh phí

a) Ngân sách nhà nước.

b) Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn viện trợ, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của các nhà tài trợ.

d) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí duy trì và phát triển Cổng TTĐT bao gồm:

a) Đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị.

b) Nâng cấp, thuê đường truyền kết nối internet để đảm bảo hoạt động thường xuyên của Cổng TTĐT.

c) Mua, nâng cấp bản quyền phần mềm, mở rộng, phát triển Cổng TTĐT.

d) Chi phí đảm bảo an toàn thông tin cho Cổng TTĐT.

đ) Quản lý, điều hành, trực vận hành Cổng TTĐT.

e) Chi trả thù lao Ban Biên tập, đội ngũ quản lý, đội ngũ kỹ thuật vận hành Cổng TTĐT.

g) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động Cổng TTĐT.

h) Hằng năm, cơ quan quản lý có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí duy trì và phát triển Cổng TTĐT; báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

Điều 23. Kinh phí tạo lập thông tin và chế độ nhuận bút

1. Chế độ nhuận bút cho việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên Cổng TTĐT thực hiện theo quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

2. Mức chi cho việc tạo lập, chuyển đổi và số hóa thông tin trên Cổng TTĐT thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về mức chi tạo lập thông tin điện tử.

**Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 24. Trách nhiệm Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố**

1. Xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Cổng TTĐT Thành phố; kết nối với hệ thống Cổng Thông tin điện tử Chính phủ theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố đối với toàn bộ hoạt động của Cổng TTĐT Thành phố và công tác quản lý đối với tên miền hochiminhcity.gov.vn.

3. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Điều 7, Điều 13, Điều 19 của Quy chế này.

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện các quy định của Quy chế này đối với các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố.

5. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, điều chỉnh kịp thời hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến công tác quản lý, điều hành Cổng TTĐT trên địa bàn Thành phố.

6. Chỉ đạo đơn vị vận hành thực hiện hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc tổ chức thu thập, biên tập, cập nhật và cung cấp thông tin, dữ liệu lên Cổng TTĐT Thành phố.

7. Chỉ đạo thực hiện tiếp nhận, rà soát và phối hợp với đơn vị liên quan xử lý các sự cố kỹ thuật liên quan đến việc kết nối, tích hợp các Cổng thành phần vào Cổng TTĐT Thành phố.

8. Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính lập dự trù kinh phí hàng năm phục vụ cho công tác quản lý và duy trì hoạt động của Cổng TTĐT Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

9. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước trên địa bàn Thành phố xây dựng, nâng cấp Cổng TTĐT theo đúng mô hình quản lý chung của Thành phố.

10. Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện đánh giá và chấm điểm các cơ quan, đơn vị nhà nước trong công tác quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT trên địa bàn Thành phố.

11. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan tổ chức tập huấn định kỳ hàng năm cho đội ngũ Ban Biên tập của Công TTĐT trên địa bàn Thành phố.

12. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và Công an Thành phố thực hiện rà soát định kỳ, đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho Công TTĐT trên địa bàn Thành phố.

13. Thực hiện thống kê, báo cáo đánh giá tình hình hoạt động của Công TTĐT trên địa bàn Thành phố cho Ủy ban nhân dân Thành phố định kỳ 6 tháng, năm hoặc khi có yêu cầu đột xuất.

14. Chủ trì tổ chức tổng kết đánh giá hiệu quả hoạt động của Công TTĐT trên địa bàn Thành phố định kỳ 6 tháng, năm.

Điều 25. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện kiểm tra và xử lý các vi phạm về báo chí, trang thông tin điện tử đối với các nội dung thông tin đăng tải trên Công TTĐT trên địa bàn Thành phố.

2. Hướng dẫn việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Công TTĐT của cơ quan nhà nước.

3. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện tích hợp các hệ thống, ứng dụng chính quyền điện tử Thành phố vào Công TTĐT Thành phố.

4. Đảm bảo an toàn thông tin cho cơ sở hạ tầng của Công TTĐT Thành phố và các Công thành phần.

Điều 26. Trách nhiệm Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố cụ thể, chi tiết hóa các tiêu chí, thang điểm đánh giá công tác quản lý, vận hành và cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị nhà nước trên Công TTĐT trên địa bàn Thành phố trong Bộ tiêu chí chấm điểm cải cách hành chính của Thành phố hàng năm.

Điều 27. Trách nhiệm Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cấp Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí hàng năm để bảo đảm kinh phí duy trì và phát triển Công TTĐT trên địa bàn Thành phố theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 28. Trách nhiệm các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn thuộc Thành phố

1. Tổ chức thực hiện các quy định có liên quan tại Quy chế này.

2. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về nội dung thông tin cung cấp lên Công TTĐT của đơn vị.

3. Thành lập Ban Biên tập, ban hành quy chế hoạt động, quy trình thu thập, biên tập, xử lý, kiểm duyệt, cung cấp thông tin và dự trù kinh phí hoạt động theo quy định cho Cổng TTĐT của đơn vị.

4. Khi có nhu cầu triển khai các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin liên quan đến tên miền “hochiminhcity.gov.vn” hoặc Cổng TTĐT Thành phố, cơ quan, đơn vị phải gửi văn bản báo cáo và xin ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố trước khi thực hiện.

5. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc xây dựng, duy trì hoạt động và nâng cấp Cổng TTĐT theo quy định.

6. Tham gia vào công tác cung cấp, cập nhật thông tin trên Cổng TTĐT Thành phố theo Quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong hoạt động cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT Thành phố.

7. Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí duy trì và phát triển Cổng TTĐT của đơn vị và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của Cổng TTĐT của đơn vị cho Ủy ban nhân dân Thành phố thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố định kỳ 6 tháng, năm hoặc khi có yêu cầu đột xuất.

Điều 29. Trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp, sử dụng thông tin trên Cổng TTĐT trên địa bàn Thành phố

1. Khi cung cấp, sử dụng thông tin trên Cổng TTĐT trên địa bàn Thành phố phải tuân thủ theo các quy định tại Điều 13 Quy chế này.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp tin, bài, ảnh và các thông tin khác được đăng tải đăng tải trên Cổng TTĐT trên địa bàn Thành phố sẽ được hưởng chế độ nhuận bút, thù lao theo quy định hiện hành.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung nào chưa phù hợp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ

trường Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 9103/TTr-STC-VP ngày 25 tháng 12 năm 2023; của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 6399/TTr-SNV ngày 21 tháng 11 năm 2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3578/BC-STP-KTrVB ngày 12 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nội dung ban hành

Ban hành kèm Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 02 năm 2024 và thay thế Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về tài chính; ngân sách nhà nước; nợ chính quyền địa phương, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản công; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm toán độc lập; lĩnh vực giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố theo thẩm quyền; đồng thời chấp hành chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

3. Trụ sở làm việc của Sở Tài chính đặt tại:

Số 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Dự thảo kế hoạch phát triển, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực tài chính - ngân sách, các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính - ngân sách cho Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

đ) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính.

e) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực tài chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên (nếu có).

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo phân công về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Tài chính.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quản lý ngân sách nhà nước

a) Xây dựng, tổng hợp, lập, trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cấp có thẩm quyền kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp Thành phố hằng năm; điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách Thành phố trong trường hợp cần thiết.

b) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án bổ sung dự toán số tăng thu của ngân sách địa phương, phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương và phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định.

c) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cấp có thẩm quyền quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

d) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách Thành phố, sử dụng quỹ dự trữ tài chính của địa phương và các nguồn dự trữ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cấp có thẩm quyền quy định các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

e) Tham mưu, tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, điều hành ngân sách địa phương theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Thành phố và cấp dưới.

g) Kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách được giao; hướng dẫn việc quản lý, điều hành ngân sách; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp và ngân sách của cấp dưới.

h) Hướng dẫn việc hạch toán, quyết toán ngân sách địa phương và định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách và tổ chức thực hiện chế độ công khai tài chính ngân sách của nhà nước theo quy định của pháp luật.

i) Tổng hợp, lập quyết toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cấp có thẩm quyền quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

k) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chi ứng trước, thu hồi các khoản chi ứng trước của ngân sách Thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

l) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thành phố lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý vốn đầu tư phát triển

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan để tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về: chiến lược thu hút, huy động, sử dụng vốn đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước; thẩm định về các đề án, quy hoạch, chủ trương đầu tư, các dự án đầu tư; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về tài chính đối với các chương trình, dự án ODA trên địa bàn.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan: xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn đầu tư công đối với các dự án đầu tư do địa phương quản lý; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc phân bổ các nguồn vốn đầu tư công của ngân sách Thành phố, bao gồm nguồn bổ sung của ngân sách trung ương và nguồn cân đối ngân sách Thành phố từ nguồn ngân sách Thành phố vay lại.

c) Thực hiện kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước chi đầu tư công của các đơn vị dự toán cấp I; nhập và phê duyệt dự toán trên hệ thống Tabmis theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan về nội dung tài chính, các chính sách ưu đãi tài chính đối với các dự án.

đ) Kiểm tra tình hình thực hiện phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương của chủ đầu tư và cơ quan tài chính cấp huyện, thành phố Thủ Đức và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp; tình hình kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư của Kho bạc Nhà nước ở Thành phố, huyện, thành phố Thủ Đức.

e) Chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có quy định khác).

g) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước; tổng hợp, báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách

nhà nước theo năm ngân sách do địa phương quản lý theo quy định.

h) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, phân tích, báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư.

i) Phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thành phố theo dõi và đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án thu hồi số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án và đôn đốc thu hồi các khoản tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản quá hạn chưa thu hồi.

6. Về quản lý tài chính đối với đất đai

a) Là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể, thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ theo quy định của Luật đất đai hiện hành.

b) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trả tiền thuê đất hàng năm.

c) Chủ trì báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi theo quy định của pháp luật về đất đai.

d) Chủ trì xác định và trình Ủy ban nhân dân Thành phố quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê, xác định đơn giá thuê mặt nước.

đ) Chủ trì xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước.

e) Chủ trì xây dựng trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cấp có thẩm quyền ban hành mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

g) Chủ trì xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp xác định giá khởi điểm theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Về quản lý tài sản công tại Thành phố

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công, ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp tính (trừ thuốc chữa bệnh, vật tư y tế và các tài sản chuyên dùng) theo quy định của pháp luật; quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố; báo cáo kê khai tài sản công và tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

d) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành theo quy định đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng; xe ô tô chuyên dùng; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo quy định của pháp luật.

đ) Thẩm định, có ý kiến đối với các nhiệm vụ do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc Thành phố xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

e) Quyết định theo thẩm quyền các nội dung về quản lý, sử dụng tài sản công theo phân cấp của Hội đồng nhân dân Thành phố, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức thực hiện các quyết định về hình thành, sử dụng, xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc Thành phố giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

g) Thực hiện việc quản lý hóa đơn bán tài sản công, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hóa đơn, thanh quyết toán sử dụng hóa đơn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

h) Chỉ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của địa phương trình Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến với các Bộ, ngành đối với phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Trung ương quản lý và nhà, đất thuộc các địa phương khác trên địa bàn Thành phố.

i) Làm chủ tài khoản tạm giữ quản lý số tiền thu được từ xử lý, khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật.

k) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân Thành phố phân cấp quyết định: xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân đối với các loại tài sản được giao trách nhiệm tại các văn bản pháp luật quy định về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

8. Về quản lý nhà nước về tài chính đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

a) Phối hợp cơ quan quản lý quỹ tài chính ngoài ngân sách của Thành phố tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi quỹ gửi Ủy ban nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố cùng với báo cáo dự toán và quyết toán ngân sách địa phương; phối hợp giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu.

b) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ và các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố phân công.

9. Về quản lý tài chính doanh nghiệp

a) Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp của các loại hình doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã và kinh tế tập thể; chính sách tài chính phục vụ chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do Thành phố thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn theo quy định của pháp luật; chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, chế độ quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố theo phân công việc quản lý phần vốn và tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể do Thành phố thành lập, góp vốn hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp

luật.

c) Kiểm tra việc quản lý sử dụng vốn, việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, thực hiện chức năng giám sát, tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, kiến nghị, đề xuất giải pháp với Ủy ban nhân dân Thành phố về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do Thành phố thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn. Cảnh báo khi thấy có dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

d) Phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ vốn điều lệ 100% và các doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương thành lập, được giao quản lý hoặc góp vốn; tổng hợp báo cáo tình hình chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước (báo cáo tình hình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp) và các báo cáo khác để báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định (trừ trường hợp Thành phố có quy định khác).

đ) Quản lý việc trích lập và sử dụng quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng Ban kiểm soát và Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thành phố thành lập, được giao quản lý.

e) Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tài chính phục vụ chính sách phát triển hợp tác xã, kinh tế tập thể trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

g) Là đầu mối tiếp nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tổng hợp, phân tích tình hình tài chính, tình hình xuất nhập khẩu, các khoản nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp FDI theo chế độ quy định phục vụ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn theo quy định của pháp luật và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

10. Về quản lý giá và thẩm định giá

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phân công, phân cấp, tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật về giá; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các quy định về quản lý giá và thẩm định giá trên địa bàn.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về phân công nhiệm vụ định giá hàng

hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân Thành phố cho Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành, lĩnh vực. Thực hiện thẩm định phương án giá theo đề nghị của Sở quản lý ngành, lĩnh vực hoặc đơn vị sản xuất kinh doanh đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về giá.

d) Tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề trình Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố phân công nhiệm vụ tiếp nhận đăng ký giá, kê khai giá cho Sở Tài chính và các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định; tham mưu việc bổ sung mặt hàng thực hiện kê khai giá tại địa phương trong các trường hợp cần thiết.

g) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc phân công và tổ chức thực hiện thẩm định giá của nhà nước thuộc Thành phố quản lý theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định giá nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Thực hiện nhiệm vụ thu thập, theo dõi, tổng hợp, phân tích diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn theo quy định và các chỉ đạo về công tác quản lý, điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính.

i) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

k) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

11. Về quản lý nợ chính quyền địa phương

a) Xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm và chương trình quản lý nợ 03 năm của chính quyền địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

b) Căn cứ dự toán chi ngân sách địa phương và nguồn tài chính của địa phương

đã được cấp có thẩm quyền Quyết định, thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương đầy đủ, đúng hạn.

c) Phối hợp với Kho bạc nhà nước theo dõi, hạch toán, quyết toán các khoản rút vốn vay, nhận nợ, trả nợ thuộc nghĩa vụ nợ của ngân sách Thành phố.

d) Xây dựng phương án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vay khác trong nước báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

đ) Xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu nợ chính quyền địa phương.

12. Thống nhất quản lý về tài chính đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến đối với phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định; phối hợp với các cơ quan chuyên ngành ở Thành phố kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố.

14. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc thực hiện công tác quản lý thu phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn.

15. Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức thực hiện đúng chế độ kê khai, cấp, đăng ký, sử dụng mã số đơn vị quan hệ ngân sách và triển khai các công việc khác được phân công theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, lưu trữ phục vụ công tác quản lý tài chính, quản lý giá, quản lý tài sản và chuyên môn nghiệp vụ được giao; tổng hợp các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài chính và Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định; chủ trì công bố số liệu tài chính, cung cấp thông tin thống kê tài chính trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tuyên truyền, hướng

dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở Tài chính trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm chống lãng phí; tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài chính; tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán nhà nước về lĩnh vực tài chính ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

18. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Sở Tài chính theo quy định của pháp luật; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện các chính sách, chế độ về công tác cán bộ đối với công chức và lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố.

19. Tham gia hợp tác quốc tế, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

20. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân Thành phố, các bộ, cơ quan ngang bộ.

21. Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ về giám định tư pháp thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lý ở địa phương theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

1. Giám đốc và Phó Giám đốc Sở

a) Sở Tài chính có Giám đốc và không quá 04 (bốn) Phó Giám đốc.

b) Giám đốc Sở là Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố bầu, là người đứng đầu Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở và thực hiện nhiệm vụ,

quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Tài chính theo quy định.

c) Phó Giám đốc Sở giúp Giám đốc Sở chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở.

d) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của Đảng, Nhà nước và tiêu chuẩn chức danh do Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Tài chính ban hành.

đ) Số lượng cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc Sở Tài chính thực hiện theo quy định. Giám đốc Sở quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng và phó của cấp trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Chi cục Tài chính doanh nghiệp thuộc Sở theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành trừ các chức danh do Ủy ban nhân dân Thành phố (hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền) theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Các phòng, chi cục thuộc Sở Tài chính

a) Văn phòng.

b) Thanh tra.

c) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phòng Quản lý công sản.

- Phòng Quản lý giá.

- Phòng Quản lý ngân sách.

- Phòng Tài chính đầu tư.

- Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp.

- Phòng Tin học - Thống kê và Quản lý nợ chính quyền địa phương.

d) Chi cục Tài chính doanh nghiệp trực thuộc Sở Tài chính, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng và cơ cấu tổ chức của Chi cục được thành lập theo

quy định.

3. Biên chế công chức, số lượng người làm việc

a) Biên chế công chức của Sở Tài chính được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Sở Tài chính xây dựng kế hoạch biên chế công chức trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

c) Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Chi cục Tài chính doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính. Sở Tài chính xây dựng Đề án trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Chương IV **CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

Điều 4. Đối với Bộ Tài chính

1. Sở Tài chính chịu sự chỉ đạo của Bộ Tài chính và sự hướng dẫn về nghiệp vụ, chuyên môn của các cơ quan chuyên môn của Bộ Tài chính. Sở Tài chính có trách nhiệm báo cáo tình hình, kết quả công tác định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Bộ Tài chính; dự các cuộc họp và tập huấn nghiệp vụ do Bộ Tài chính triệu tập.

2. Về các chủ trương lớn của Bộ Tài chính, Giám đốc Sở Tài chính phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố để triển khai thực hiện. Các chủ trương lớn của Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến nghiệp vụ quản lý lĩnh vực tài chính, Giám đốc Sở Tài chính phải báo cáo Bộ Tài chính để có hướng dẫn chỉ đạo về mặt chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính các chủ trương lớn của Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến nghiệp vụ quản lý ngành. Trường hợp Bộ chưa nhất trí với chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc

những chủ trương quyết định của Bộ không phù hợp tình hình của Thành phố, thì Giám đốc Sở kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để Ủy ban nhân dân Thành phố làm việc với Bộ Tài chính.

Điều 5. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Sở Tài chính có trách nhiệm báo cáo, trình bày hoặc cung cấp tài liệu cần thiết cho Hội đồng nhân dân Thành phố; trả lời các chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân sách.

2. Sở Tài chính chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố và sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân Thành phố đối với các hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm báo cáo tình hình và kế hoạch tổ chức hoạt động của Sở cho Ủy ban nhân dân Thành phố theo chế độ quy định; tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ủy ban nhân dân Thành phố triệu tập; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân Thành phố về các vấn đề có liên quan đến Sở Tài chính;

3. Giám đốc Sở phải thực hiện đúng chế độ báo cáo, xin ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố để giải quyết những vấn đề vượt quá quyền hạn được giao. Các kiến nghị của Sở với Bộ Tài chính có liên quan đến các chủ trương, chính sách lớn của Ủy ban nhân dân thành phố thì Giám đốc Sở phải xin ý kiến Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phụ trách trước khi kiến nghị.

Điều 6. Đối với tổ chức Đảng, đoàn thể và tổ chức xã hội quần chúng

1. Đối với các Ban của Thành ủy: Sở Tài chính có mối quan hệ công tác với các Ban thuộc Thành ủy để tiếp nhận những định hướng, chỉ đạo của Thành ủy và các Ban của Thành ủy; Sở chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của cơ quan Đảng cấp trên và những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực tài chính- ngân sách.

2. Đối với các tổ chức đoàn thể thành phố: Sở phối hợp với các tổ chức đoàn thể thành phố trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tạo điều kiện cho các đoàn thể và Hội tham gia ý kiến trong việc xây dựng chế độ chính sách có liên quan đến ngành.

Điều 7. Đối với các sở, ngành Thành phố

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành liên quan, để thực hiện tốt các nhiệm vụ

được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

2. Khi giải quyết vấn đề thuộc thẩm quyền của Sở Tài chính có liên quan đến các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài chính chủ động phối hợp, trao đổi với các sở, ngành, các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các doanh nghiệp nhà nước cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động ngành nhằm giúp cho Sở Tài chính theo dõi, quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 8. Đối với Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức

1. Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính - ngân sách trên địa bàn các quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

2. Chỉ đạo hướng dẫn Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện và thành phố Thủ Đức về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân sách.

3. Giám đốc Sở trực tiếp làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức hoặc ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở làm việc và giải quyết những đề nghị của các quận, huyện và thành phố Thủ Đức liên quan công việc thuộc ngành quản lý; nếu còn có ý kiến khác nhau, Giám đốc Sở báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xử lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm:

1. Triển khai và tổ chức thực hiện Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính trên địa bàn Thành phố;

2. Căn cứ Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật ban hành Quy chế làm việc của Sở và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức thuộc Sở Tài chính.

3. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc Sở.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp thực hiện đúng nội dung Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Tài chính đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban

hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Trung học cơ sở, Trường Trung học phổ thông và Trường Phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục;

Căn cứ Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức (quy chế mẫu) của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện;

Theo đề nghị của Trường Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 222/TTr-NV ngày 30 tháng 01 năm 2024; Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 135/TTr-GDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2024 và ý kiến của Trường Phòng Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 88/BC-TP ngày 24 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Ban hành Quy định**

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2024. Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tư pháp, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ
(Kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ (gọi tắt là Phòng Giáo dục và Đào tạo).

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ (gọi tắt là Ủy ban nhân dân huyện), thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục của Thành phố Hồ Chí Minh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định:

a) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân huyện.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định:

a) Thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định thành lập, quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên, chuyển đổi loại hình đối với các cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục theo quy định, bao gồm: Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện theo quy định của pháp luật;

b) Thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường các cơ sở giáo dục công lập; công nhận, không công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định;

c) Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động giáo dục tại địa phương;

d) Các nội dung quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân huyện:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kế hoạch triển khai Đề

án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện phù hợp với kế hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

b) Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ.

6. Thực hiện các nhiệm vụ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục được quy định tại Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khi có điều chỉnh bổ sung.

7. Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

8. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc chấp hành quy chế chuyên môn nghiệp vụ; công tác bảo đảm chất lượng giáo dục; công tác tuyển sinh, thi, cấp văn bằng, chứng chỉ; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc phạm vi quản lý trước Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo và toàn xã hội.

9. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục hoặc đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện không có cấp trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục theo quy định, bao gồm: Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện.

10. Xây dựng kế hoạch; phối hợp với Phòng Nội vụ thực hiện quy trình, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định tuyển dụng viên chức giáo dục; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm; công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục theo quy định, bao gồm: Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện và trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện không có cấp trung học phổ thông theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện.

11. Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện theo quy định của pháp luật khi được ủy quyền.

12. Chủ trì xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của Phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục công lập do Ủy ban nhân dân huyện quản lý, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện theo quy định.

13. Xây dựng dự toán, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện theo quy định.

14. Thực hiện kiểm tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

15. Hướng dẫn quản lý nhà nước về giáo dục cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.

16. Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm, công tác thống kê, thông tin, báo cáo đột xuất về lĩnh vực giáo dục thuộc phạm vi quản lý về công khai lĩnh vực giáo dục của địa

phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Phòng Giáo dục và Đào tạo có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân huyện quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo cho phù hợp và đúng quy định.

2. Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo:

a) Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo là Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện do Hội đồng nhân dân huyện bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm.

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo và các công việc được Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

c) Báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo về tổ chức, hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân huyện khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

3. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quyết định này, Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của cơ quan nhưng không trái với nội dung Quyết định này.

2. Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2024/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ

trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 58/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức (Quy chế mẫu) của Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân các quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 235/TTr-NV ngày 01 tháng 02 năm 2024; Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin tại Tờ trình số 02/TTr-VHTT ngày 29 tháng 01 năm 2024 và ý kiến của Phòng Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 110/BC-TP ngày 31 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2024. Quyết định này thay thế Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Cần Giờ.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tư pháp, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Văn hóa và Thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị

trần chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ
(Kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Cần Giờ (gọi tắt là Phòng Văn hóa và Thông tin).

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Văn hóa và Thông tin; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Văn hóa và Thông tin là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo; báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin; chuyển đổi số trên địa bàn; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện và theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**1. Trình Ủy ban nhân dân huyện:**

a) Dự thảo quyết định; quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo, thông tin và truyền thông trung hạn và hàng năm; đề án, chương trình phát triển văn hóa và gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo;

b) Chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao;

c) Dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dự thảo các văn bản về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo, thông tin và truyền thông thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao; theo dõi thi hành pháp luật đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao.

4. Lĩnh vực Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo

a) Hướng dẫn các tổ chức, đơn vị và nhân dân trên địa bàn huyện thực hiện phong trào văn hóa, văn nghệ; phong trào luyện tập thể dục, thể thao; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; xây dựng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; xây dựng và hướng dẫn xét tặng danh hiệu liên quan đến lĩnh vực phụ trách theo quy định; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; bảo vệ và phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa phi vật thể; quản lý, bảo vệ, tôn tạo, khai thác, sử dụng hợp lý và phát huy giá trị tài nguyên du lịch, môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước theo phân cấp và theo các quy định pháp luật hiện hành; hỗ trợ cộng đồng dân cư tổ chức thông tin, phổ biến, truyền thông và thực hiện hương ước, quy ước.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về lễ hội, kinh doanh dịch vụ karaoke, kinh doanh dịch vụ vũ trường, hoạt động nghệ thuật biểu diễn

trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện xã, thị trấn, thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng có trụ sở trên địa bàn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, các cơ sở hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo, điểm vui chơi công cộng thuộc phạm vi quản lý của Phòng Văn hóa và Thông tin trên địa bàn.

e) Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra hoạt động các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo theo quy định của pháp luật.

g) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo đối với các chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo trên địa bàn huyện; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

5. Lĩnh vực báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin; chuyển đổi số trên địa bàn.

a) Giúp Ủy ban nhân dân huyện thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận thuộc các lĩnh vực về thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân huyện.

b) Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật.

c) Giúp Ủy ban nhân dân huyện trong việc tổ chức công tác bảo vệ an toàn, an ninh thông tin trong các hoạt động bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin,

Internet, phát thanh.

d) Giúp Ủy ban nhân dân huyện xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình cấp huyện tại địa phương; tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở tại địa phương.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn theo dõi và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn huyện theo sự phân công của Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

e) Tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

g) Tổ chức thực hiện việc quản lý, kiểm tra và hướng dẫn các xã, thị trấn quản lý các điểm phục vụ bưu chính, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, điểm photocopy trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

h) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực Thông tin và Truyền thông cho cán bộ, công chức xã, thị trấn.

6. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

7. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của Phòng Văn hóa và Thông tin.

8. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông.

9. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

10. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính; tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chế độ làm việc và tổ chức bộ máy

1. Phòng Văn hóa và Thông tin hoạt động theo cơ chế thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo của các cơ quan chuyên môn theo quy định.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân huyện quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng Phòng Văn hóa và Thông tin cho phù hợp và đúng quy định.

3. Trưởng phòng Phòng Văn hóa và Thông tin:

a) Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng xây dựng Quy chế làm việc, chế độ thông tin báo cáo của cơ quan và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đó.

b) Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, trước pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan mình và các công việc được Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý.

c) Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân huyện khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Văn hóa và Thông tin.

4. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các

hoạt động của phòng.

5. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Trưởng phòng, là Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện do Hội đồng nhân dân huyện bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng Văn hóa và Thông tin do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Văn hóa và Thông tin phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng Văn hóa và Thông tin.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quy định này, Trưởng phòng Phòng Văn hóa và Thông tin có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quy chế phối hợp trong công tác của Phòng Văn hóa và Thông tin, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng Văn hóa và Thông tin phù hợp với đặc điểm của cơ quan, nhưng không trái với nội dung Quyết định này.

2. Trưởng phòng Phòng Văn hóa và Thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì Trưởng phòng Phòng Văn hóa và Thông tin nghiên cứu đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 228/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Công chứng
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7483/TTr-STP-VP ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 07 thủ tục hành chính lĩnh

vực Công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp gồm: 01 thủ tục hành chính mới, 06 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung công bố cho các thủ tục có thứ tự B.II.3, B.II.4, B.II.5, B.II.6, B.II.7, B.II.8 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Công chứng, Lý lịch tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TƯ PHÁP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Công chứng ngày 20/6/2014; - Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. - Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. 	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TƯ PHÁP

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. - Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. 	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Công chứng ngày 20/6/2014; - Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. - Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. 	
2	Đăng ký tập sự lại hành nghề công	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành 	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur,	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Công chứng ngày 20/6/2014; 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	<p>nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p>- Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.</p>	Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)		<p>- Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng.</p> <p>- Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	
3	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề	Trường hợp người tập sự tự liên hệ tập sự được với tổ chức hành nghề công chứng khác nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Không	<p>- Luật Công chứng ngày 20/6/2014;</p> <p>- Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng.</p> <p>- Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	<p>Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p>- Trường hợp người tập sự không tự liên hệ được nơi tập sự mới và đề nghị Sở Tư pháp bố trí nơi tập sự mới thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.</p>			<p>Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	
4	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này	<p>- Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự đã đăng ký tập sự ra quyết định xoá đăng ký tập sự là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị của người tập sự. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p>- Thời hạn để Sở Tư</p>	<p>Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)</p>	Không	<p>- Luật Công chứng ngày 20/6/2014;</p> <p>- Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng.</p> <p>- Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	<p>pháp nơi người tập sự chuyên đến thực hiện việc đăng ký tập sự:</p> <p>(i) Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự thì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p>(ii) Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng thì thời hạn giải quyết là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản</p>			hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.	
5	Chấm dứt tập sự hành nghề công	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur,	Không	- Luật Công chứng ngày 20/6/2014;	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	chứng	hành nghề công chứng.	Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)		<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. - Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. 	
6	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.	Sở Tư pháp (Địa chỉ: 141-143 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	3.500.000 đồng/hồ sơ nộp vào tài khoản của Cục Hỗ trợ tư pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Công chứng ngày 20/6/2014; - Thông tư số 08/2023/TT-BTP ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>- Quyết định số 2683/QĐ-BTP ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 229/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 129/TTr-SLĐTBXH ngày 03 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính

chuẩn hóa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho thủ tục A.II.1, D.II.1 ban hành kèm theo Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được chuẩn hóa tại Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội						
1	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người. - Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người. - Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến 	

					<p>việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</p> <p>- Quyết định số 1959/QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>	
--	--	--	--	--	--	--

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội						
1	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn	Không	<p>- Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người.</p> <p>- Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người.</p> <p>- Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</p> <p>- Quyết định số 1959/QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p>	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 230/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Dân tộc
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Dân tộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Dân tộc Thành phố tại Tờ trình số 01/TTr-BDT ngày 09 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Dân tộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Dân tộc.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ: <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Dân tộc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng ban Ban Dân tộc Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC DÂN TỘC
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BAN DÂN TỘC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực dân tộc						
1	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. - Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban Dân tộc về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc. 	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. - Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban Dân tộc về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc. 	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 646/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân Quận 8 hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
toàn bộ hoặc một phần năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm

2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp Quận 8 tại Tờ trình số 06/TTr-PTP ngày 22 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Quận 8 hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8, Thủ trưởng các cơ quan thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Trần Thanh Tùng

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 25/01/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
01	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND ngày 29/8/2018	Quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 8	Được thay thế bởi Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 8 Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân Quận 8	03/12/2023
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
Không có					

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 25/01/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
Không có					
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
Không có					

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng